

Số: /QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp,
trữ nước huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
Thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước
vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và
huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2014/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung và quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3271/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Căn cứ văn bản số 4192/UBND-KTN ngày 8/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Xét Tờ trình số 280/TTr-NS ngày 23/12/2022 của Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn về việc thẩm định và phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, kèm theo các báo cáo thẩm định số 2170/BC-TCTL-NN ngày 30/12/2022 của Tổng cục Thủy lợi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án thành phần

Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu.

Thuộc dự án: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ

Xây dựng các giải pháp trữ nước, tạo nguồn, cấp nước sinh hoạt cho 585 hộ dân; trạm y tế xã và 03 trường học với trên 1.200 học sinh của xã Tà Tổng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu. Góp phần ổn định đời sống người dân, xóa đói giảm nghèo vùng dự án và thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

5. Quy mô đầu tư xây dựng

- Đập đầu mối thu nước đầu nguồn bằng bê tông cốt thép, bê tông;
- Bể lọc thô đầu nguồn bằng bê tông cốt thép, bê tông;
- Xây dựng và lắp đặt tuyến ống cấp nước vào hồ trữ nước, đường kính D (63÷110); chiều dài L= (500÷3172) m;
- Các hồ trữ nước sinh hoạt (04 hồ, trong đó 01 hồ có dung tích 10.100 m³, 01 hồ dung tích 1.700 m³, 01 hồ dung tích 3.200 m³, 01 hồ dung tích 2.300 m³), kết cấu thành (hệ số mái m = 0,75) và đáy bằng bê tông cốt thép M250; dưới đáy đổ bê tông lót M100 dày 10cm, lớp màng chống thấm HDPE HD 150, dưới cùng là nền đất được đầm chặt K=90-95.
- Các công trình phụ trợ để thuận lợi cho công tác vận hành, khai thác cấp nước sinh hoạt như: giếng lấy nước BTCT (2,5x3x4,9) m, đường quanh hồ bê tông, cống, hàng rào,....
- Xây dựng và lắp đặt tuyến ống cấp nước từ hồ trữ đến các bể cấp nước tập trung bằng ống nhựa HDPE; trụ đỡ, van xả áp trên đường ống.
- Sửa chữa, nâng cấp; xây mới các bể trữ cấp nước (10 m³/bể).

Thông số kỹ thuật như bảng sau:

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ được cấp	Phương án kỹ thuật
	TỔNG			585	
1	Hồ trữ nước trung tâm xã Tà Tổng	xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Khe suối	227, 03 trạm y tế và 1.200 học sinh	1) Hồ: Dung tích : 10.100 m³. - Cao trình đáy hồ: 1.597,20 m; - Cao trình thành hồ: 1.602,30 m 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Công trình đập tràn đã có, làm mới đáy bể thu nước kết cấu bê tông M 200. - Ống dẫn nước từ đầu mối về hồ trữ: ống HDPE, ống thép, đường kính D110; chiều dài L=1.914m. 3) Ống cấp nước từ hồ trữ đến các bể cấp tập trung, loại ống HDPE, chiều dài L=2648,87m, đường kính D (32-75). 4) Bể cấp nước tập trung: xây mới 03 bể (1,5x2x1,5) m, bằng BTCT M200, sửa chữa 06 bể đã có. 5) Có công trình phụ trợ của hồ trữ nước: Giếng bằng BTCT M250, kích thước (2,0x5,4x7,0) m; đường đi quanh hồ, tường rào, rãnh thoát nước...
2	Hồ trữ nước bản Giàng Ly Cha, xã Tà Tổng	Bản Giàng Ly Cha, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Khe suối	107	1) Hồ: Dung tích: 1.700 m³ - Cao trình đáy hồ: 1.310,40 m. - Cao trình thành hồ: 1.314,30 m. 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ a) Đập tràn 1, kiểu ô-phi-xê-rốp, kích thước (2,5x 2,4x 1,1) m. Kết cấu thân đập bê tông M 200, bọc thân đập BTCT M 200. - Bể thu nước: kích thước (1,1x0,8x1,3) m. Kết cấu bê tông M 200, nắp đan bê tông cốt thép M 200. - Ống dẫn nước từ đầu mối 1 về đầu mối 2: ống HDPE, đường kính D50; chiều dài L=102m. b) Đập tràn 2: kiểu ô-phi-xê-rốp, kích thước (3,5x 4,3x2,7) m. Kết cấu thân đập bê tông M 200 độn 30% đá hộc, mặt tràn đập BTCT M 200. - Bể thu nước: kích thước (2,2x0,9x1,55) m. Kết cấu bê tông cốt thép M200. - Bể lọc thô: kích thước (5,3x2,0x1,9) m. Kết cấu bê tông cốt thép M200. - Ống dẫn nước từ đầu mối 2 về hồ trữ: ống HDPE D90; L=2.455m. 3) Ống cấp nước từ hồ trữ đến các bể cấp tập trung, loại ống HDPE, đường kính D32-75; chiều dài, chiều dài L=1.417 m 4) Bể cấp nước tập trung: xây mới 01 bể 10m³, kích thước (1,5x2x1,5) m, bằng BTCT M200, sửa chữa số lượng 04 bể đã có. 5) Có công trình phụ trợ của hồ trữ nước: Giếng bằng BTCT M250, kích thước (2,0x4,0x5,1) m; đường đi quanh hồ, tường rào, rãnh thoát nước...
3	Hồ trữ nước bản Cao Chải, xã	bản Cao Chải, xã Tà	Mạch đùn, có nguồn phát lộ	141 và 600 học sinh	1) Hồ: Dung tích: 3.200 m³ - Cao trình đáy hồ: 1.388,90 m - Cao trình thành hồ: 1.393,00 m 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ

STT	Tên công trình	Địa điểm	Nguồn nước	Số hộ được cấp	Phương án kỹ thuật
	Tà Tổng	Tổng, huyện Mường Tè			a) Đầu mối 1 - Kiểu ô-phi-xê-rốp, kích thước (5x 2,7x 1,7) m. Kết cấu thân đập bê tông M 200, bọc thân đập BTCT M 200. - Bể thu nước: kích thước 1,1x0,8x1,3m; Kết cấu bê tông M 200, nắp đan BTCT M 200. - Bể lọc thô: Kích thước (5,3x2,0x1,9) m. Kết cấu bê tông BTCT mác 200. - Tuyến ống dẫn nước từ đầu mối 1 về hồ trữ: ống HDPE, đường kính D75, chiều dài L = 1.714m b) Đầu mối 2 - Kiểu ô-phi-xê-rốp, kích thước (2x 2,7x 1,7) m. Kết cấu thân đập bê tông M 200, bọc thân đập BTCT M 200. - Bể thu nước: kích thước (0,9x0,8x1,3) m; Kết cấu bê tông M 200, nắp đan BTCT M 200. - Tuyến ống dẫn nước từ đầu mối 2 về hồ trữ: ống HDPE, đường kính D63, chiều dài L = 670m 3) Ống cấp nước từ hồ đến các bể cấp tập trung - Tuyến ống phân phối nước đến 03 bể cấp nước: ống HDPE, đường kính D (32-90), chiều dài L=747 m. 4) Bể cấp nước tập trung: xây mới 03 bể, gồm 2 ngăn, kích thước mỗi ngăn (1,5x2x1,6) m, Kết cấu bê tông mác 200, đáy và nắp bể BTCT M 200. 5) Có công trình phụ trợ của hồ trữ nước: Giếng bằng BTCT M250, kích thước (2,0x5,4x6,0) m; đường đi quanh hồ, tường rào, rãnh thoát nước...
4	Hồ trữ nước bản Cô Lô Hồ, xã Tà Tổng	bản Cao Chải, xã Tà Tổng, huyện Mường Tè	Khe suối	110	1) Hồ: Dung tích: 2.300 m³ - Cao trình đáy hồ: 1.377,40 m - Cao trình thành hồ: 1.381,30 m 2) Đầu mối và tuyến ống dẫn nước về hồ - Đập đã có, sửa chữa một số công tác tấm nắp, hồ thu... - Bể lọc đã có, sửa chữa một số công tác tấm nắp, van... - Tuyến ống dẫn nước từ đầu mối về hồ trữ: ống HDPE, đường kính D90, chiều dài L = 3.180,76m 3) Ống cấp nước từ hồ đến các bể cấp tập trung - Loại ống HDPE, đường kính D 32-75, chiều dài L=1.115,80 m. 4) Bể cấp nước tập trung 10m³: xây mới 01 bể, gồm 2 ngăn, kích thước mỗi ngăn (1,5x2,0x1,6) m, Kết cấu BTCT M200, đáy và nắp bể BTCT M 200. 5) Có công trình phụ trợ của hồ trữ nước: Giếng bằng BTCT M250, kích thước (3,1x6,4x5,1) m; đường đi quanh hồ, tường rào, rãnh thoát nước...

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Watech – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xuân Trường.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Tà Tổng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu.

8. Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

9. Loại, cấp công trình chính

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT (Công trình thủy lợi).

- Cấp công trình: Cấp IV.

10. Số bước thiết kế: Thiết kế 2 bước.

- Thiết kế cơ sở.

- Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán.

11. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

- QCVN 04-05-2012/BNNTPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Công trình thủy lợi (CTTL) – Các quy định chủ yếu về thiết kế.

- TCCS 01:2021/TCTL: Công trình thủy lợi – Trạm bơm cấp, thoát nước – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 4118-2021: Công trình thủy lợi – Hệ thống dẫn, chuyển nước – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 12845:2020: Công trình thủy lợi - thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

- TCVN 8477-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8478-2018: Công trình Thủy lợi – Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế.

- TCVN 8423-2020: Công trình thủy lợi – Trạm bơm tưới tiêu nước – Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 2737-2020: Tải trọng và tác động – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 33-2006 Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế;

- TCVN 9145-2012: Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép;

- TCVN 8636: 2011: Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt đường ống áp lực bằng thép trong công trình thủy lợi (ống lộ thiên);

- QCVN 08:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 01-1:2018/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn khác có liên quan.

12. Tổng mức đầu tư: Tổng mức đầu tư được duyệt tính theo mặt bằng giá Quý IV/2022 của tỉnh Lai Châu là: 50.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án:	1.259.021.000 đồng.
- Chi phí giai đoạn thực hiện dự án:	48.740.979.000 đồng.
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng:	409.840.000 đồng.
+ Chi phí xây dựng:	38.845.303.000 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	924.484.000 đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	3.201.231.000 đồng.
+ Chi phí khác:	1.191.188.000 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	4.168.933.000 đồng.
Tổng cộng:	50.000.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

13. Nguồn vốn đầu tư:

Vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

14. Tiến độ thực hiện dự án: 4 năm, tính từ ngày khởi công.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

16. Đền bù giải phóng mặt bằng: Tổng diện tích đất sử dụng cho dự án là: 12.224 m², trong đó:

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 10.224 m².
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 2.000 m².

17. Lưu ý trong giai đoạn thiết kế BVTC, thực hiện dự án:

- Rà soát toàn bộ các ý kiến tham gia của Tổng cục Thủy lợi, Vụ Kế hoạch để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định của pháp luật, tuân thủ các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan;

- Rà soát, cập nhật các phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật phê duyệt trong quy hoạch tỉnh để bảo đảm tính đồng bộ trong phát triển kinh tế-xã hội và kết cấu hạ tầng chung của khu vực.

- Rà soát tổng mức đầu tư, phương án thiết kế cơ sở, cập nhật bổ sung điều kiện địa hình, địa chất, đánh giá khả năng nguồn nước tại thời điểm lập thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở chính xác quy mô, dung tích, kết cấu công trình đảm bảo kinh tế- kỹ thuật;

- Thiết kế kiến trúc công trình bảo đảm mỹ thuật, phù hợp với cảnh quan chung. Khảo sát, rà soát việc bố trí các tuyến ống dẫn nước, công trình trên đường ống (đường ống, van, trụ đỡ...) phù hợp với tính chất kỹ thuật, điều kiện

địa hình, địa chất, bảo đảm kinh tế, kỹ thuật, giảm thiểu chi phí trong quản lý, vận hành.

- Tính toán, nghiên cứu giải pháp, bố trí bãi đổ thải, giảm thiểu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Về biện pháp thi công: Tư vấn thiết kế cần lập chi tiết biện pháp thi công cho các hạng mục công trình phù hợp với điều kiện địa hình, cân bằng khối lượng đào đắp, sử dụng tối đa phương án thi công cơ giới để giảm giá thành xây dựng, tiết kiệm chi phí.

- Về khối lượng cụ thể và phân tách phương án thi công đối với các công trình, đề nghị chi tiết hóa trong giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công công trình.

- Rà soát, đề xuất mô hình quản lý, vận hành các công trình cấp nước phù hợp với đặc thù của địa phương để bảo đảm hoạt động bền vững, phát huy hiệu quả đầu tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cấp quyết định đầu tư, Bộ giao nhiệm vụ:

- Tổng cục Thủy lợi là cơ quan chuyên môn về xây dựng, đơn vị đầu mối thẩm định, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành.

- Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

- Trung tâm Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn có trách nhiệm bàn giao hồ sơ, tài liệu liên quan của giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi cho Chủ đầu tư dự án.

- Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chủ đầu tư theo quy định hiện hành. ^{ản lý dự án}

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

- Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu phối hợp với Chủ đầu tư tổ chức thực hiện phần bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án. Phê duyệt thu hồi đất trong phạm vi thẩm quyền.

- Chỉ đạo tổ chức quản lý, vận hành, khai thác các công trình sau khi xây dựng hoàn thành, xây dựng cơ chế tài chính để quản lý, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình đảm bảo hoạt động bền vững và phát huy hiệu quả đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu, Chủ đầu tư và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính (Vụ ĐT);
- UBND tỉnh Lai Châu;
- Kho bạc NN tỉnh Lai Châu;
- Các Vụ: KH, TC;
- Lưu: VT, TCTL. (15b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục:
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp,
trữ nước huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu
Thuộc Dự án Xây dựng các công trình cấp, trữ nước
vùng Lục Khu tỉnh Cao Bằng, vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang và
huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-TCTL ngày / /2023 của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tổng mức đầu tư (đồng)
A	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ DỰ ÁN	1.259.021.000
1	Chi phí bước lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư <i>(Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư tại Quyết định số 4461/QĐ-BNN-TCTL ngày 06/11/2020 của Bộ NN&PTNT)</i>	330.000.000
2	Chi phí bước lập báo cáo nghiên cứu khả thi <i>(Nằm trong tổng kinh phí chuẩn bị đầu tư giai đoạn lập báo cáo NCKT tại Quyết định số 3943/QĐ-BNN-TCTL ngày 05/10/2021 của Bộ NN&PTNT và các Quyết định của Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn: số 49/QĐ-NS ngày 02/8/2021; số 57/QĐ-NS ngày 20/10/2021; số 61/QĐ-NS ngày 29/10/2021; số 03/QĐ-NS ngày 12/01/2022)</i>	929.021.000
B	CHI PHÍ GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN DỰ ÁN	48.740.979.000
I	Chi phí GPMB	409.840.000
II	Chi phí xây dựng	38.845.303.273
III	Chi phí quản lý dự án	924.483.870
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.201.231.043
4.1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát giai đoạn Thiết kế BVTC và Dự toán	33.428.549
4.2	Chi phí khảo sát địa hình bước TKBVTC	682.972.437
4.3	Chi phí khảo sát địa chất bước TKBVTC	431.312.539
4.4	Chi phí giám sát công tác khảo sát địa hình, địa chất	45.354.741
4.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	777.344.403
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	53.642.223
4.7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	55.782.779
4.8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC và dự toán	13.849.740

4.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	90.345.215
4.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát công trình xây dựng	6.914.010
4.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	847.305.164
4.12	Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà thầu	8.545.967
4.13	Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng	54.433.277
4.16	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	100.000.000
V	Chi phí khác	1.191.187.511
5.1	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	7.500.000
5.2	Phí thẩm định TKBVTC (bước TKBVTC)	34.325.123
5.3	Phí thẩm định dự toán (bước TKBVTC)	33.901.356
5.4	Chi phí bảo hiểm công trình	500.000.000
5.5	Chi phí kiểm toán	247.500.000
5.6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	142.500.000
5.7	Chi phí thẩm định HSMT/HSYC gói thầu thi công xây dựng	25.000.000
5.8	Chi phí thẩm định kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	25.000.000
5.9	Chi phí thẩm định HSMT/HSYC Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC	1.000.000
5.10	Chi phí thẩm định kết quả LCNT khảo sát, thiết kế BVTC	1.000.000
5.11	Chi phí thẩm định HSMT/HSYC Tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.000.000
5.12	Chi phí thẩm định kết quả LCNT giám sát thi công xây dựng	1.000.000
5.13	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn giám sát công tác khảo sát	1.000.000
5.14	Chi phí thẩm định kết quả LCNT Tư vấn thẩm tra	1.000.000
5.15	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	169.461.033
VI	Chi phí dự phòng ($G_{DP1} + G_{DP2}$)	4.168.933.304
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4.168.933.304
	TỔNG CỘNG (A+B)	50.000.000.000